

Số: 65/QĐ-SXD

Hải Phòng, ngày 14 tháng 01 năm 2026

## **QUYẾT ĐỊNH**

### **Về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn thành phố Hải Phòng**

#### **GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014, được sửa đổi, bổ sung tại các Luật: Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018; Luật Kiến trúc ngày 13/06/2019; Luật Đường sắt ngày 27/06/2025;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 293/2025/NĐ-CP ngày 10/11/2025 quy định mức lương tối thiểu tháng và mức lương tối thiểu giờ áp dụng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: Số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 hướng dẫn xác định các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật và đo bóc khối lượng; số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 4857/UBND-XD ngày 24/12/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc ủy quyền công bố Chỉ số giá xây dựng; Giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình; Đơn giá nhân công xây dựng; Giá ca máy và thiết bị thi công; Giá thuê máy và thiết bị thi công trên địa bàn thành phố;

Căn cứ Quyết định số 56/2025/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng thành phố Hải Phòng;

*Căn cứ Báo cáo số 01/2026/BC-NCHP ngày 12/01/2026 của Công ty Cổ phần tin học Eta (đơn vị tư vấn) về việc khảo sát, xác định đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn thành phố Hải Phòng năm 2025;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Kinh tế, Quản lý đầu tư xây dựng.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

*(Chi tiết theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này)*

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Các văn bản sau hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực: Quyết định số 479/QĐ-SXD ngày 01/11/2024 của Sở Xây dựng thành phố Hải Phòng về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng năm 2024 trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Công văn số 22/SXD-VP ngày 03/01/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Hải Dương về việc công bố Đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Hải Dương./.

### **Nơi nhận:**

- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND thành phố (để b/c);
- Giám đốc, các Phó Giám đốc Sở;
- Các Sở, ban ngành thành phố;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- Các Ban Quản lý chuyên ngành, khu vực;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT; KTQLĐTXD.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Tăng Bá Bay**

## PHỤ LỤC

## ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 65/QĐ-SXD ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Sở Xây dựng thành phố Hải Phòng)

Stt	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)	
						Vùng I	Vùng II
<b>I</b>	<b>Nhóm nhân công xây dựng</b>						
<b>1</b>	<b>Nhóm I</b>						
	Nhân công 1,0/7 nhóm I	I	1,0/7	1	công	180.921	167.763
	Nhân công 2,0/7 nhóm I	I	2,0/7	1,18	công	213.487	197.961
	Nhân công 3,0/7 nhóm I	I	3,0/7	1,39	công	251.480	233.191
	Nhân công 3,5/7 nhóm I	I	3,5/7	1,52	công	275.000	255.000
	Nhân công 4,0/7 nhóm I	I	4,0/7	1,65	công	298.520	276.809
	Nhân công 5,0/7 nhóm I	I	5,0/7	1,94	công	350.987	325.461
	Nhân công 6,0/7 nhóm I	I	6,0/7	2,3	công	416.118	385.855
	Nhân công 7,0/7 nhóm I	I	7,0/7	2,71	công	490.296	454.638
<b>2</b>	<b>Nhóm II</b>						
	Nhân công 1,0/7 nhóm II	II	1,0/7	1	công	196.053	182.237
	Nhân công 2,0/7 nhóm II	II	2,0/7	1,18	công	231.342	215.039
	Nhân công 3,0/7 nhóm II	II	3,0/7	1,39	công	272.513	253.309
	Nhân công 3,5/7 nhóm II	II	3,5/7	1,52	công	298.000	277.000
	Nhân công 4,0/7 nhóm II	II	4,0/7	1,65	công	323.487	300.691
	Nhân công 5,0/7 nhóm II	II	5,0/7	1,94	công	380.342	353.539
	Nhân công 6,0/7 nhóm II	II	6,0/7	2,3	công	450.921	419.145
	Nhân công 7,0/7 nhóm II	II	7,0/7	2,71	công	531.303	493.862

Stt	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)	
						Vùng I	Vùng II
<b>3</b>	<b>Nhóm III</b>						
	Nhân công 1,0/7 nhóm III	III	1,0/7	1	công	203.289	188.816
	Nhân công 2,0/7 nhóm III	III	2,0/7	1,18	công	239.882	222.803
	Nhân công 3,0/7 nhóm III	III	3,0/7	1,39	công	282.572	262.454
	Nhân công 3,5/7 nhóm III	III	3,5/7	1,52	công	309.000	287.000
	Nhân công 4,0/7 nhóm III	III	4,0/7	1,65	công	335.428	311.546
	Nhân công 5,0/7 nhóm III	III	5,0/7	1,94	công	394.382	366.303
	Nhân công 6,0/7 nhóm III	III	6,0/7	2,3	công	467.566	434.276
	Nhân công 7,0/7 nhóm III	III	7,0/7	2,71	công	550.914	511.691
<b>4</b>	<b>Nhóm IV</b>						
	<b>Nhóm vận hành máy, thiết bị thi công xây dựng</b>						
	Nhân công 1,0/7 nhóm IV	IV	1,0/7	1	công	201.974	187.500
	Nhân công 2,0/7 nhóm IV	IV	2,0/7	1,18	công	238.329	221.250
	Nhân công 3,0/7 nhóm IV	IV	3,0/7	1,39	công	280.743	260.625
	Nhân công 3,5/7 nhóm IV	IV	3,5/7	1,52	công	307.000	285.000
	Nhân công 4,0/7 nhóm IV	IV	4,0/7	1,65	công	333.257	309.375
	Nhân công 5,0/7 nhóm IV	IV	5,0/7	1,94	công	391.829	363.750
	Nhân công 6,0/7 nhóm IV	IV	6,0/7	2,3	công	464.539	431.250
	Nhân công 7,0/7 nhóm IV	IV	7,0/7	2,71	công	547.349	508.125
	<b>Nhóm lái xe các loại</b>						
	Lái xe 1,0/4 nhóm IV	IV	1,0/4	1	công	260.169	241.525
	Lái xe 2,0/4 nhóm IV	IV	2,0/4	1,18	công	307.000	285.000
	Lái xe 3,0/4 nhóm IV	IV	3,0/4	1,4	công	364.237	338.136

Stt	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)	
						Vùng I	Vùng II
	Lái xe 4,0/4 nhóm IV	IV	4,0/4	1,65	công	429.280	398.517
<b>II</b>	<b>Nhóm nhân công khác</b>						
<b>2.1</b>	<b>Vận hành tàu, thuyền</b>						
<b>2.1.1</b>	<b>Thuyền trưởng, thuyền phó</b>						
	Thuyền trưởng 1,0/2		1,0/2	1	công	523.902	485.854
	Thuyền trưởng 1,5/2		1,5/2	1,025	công	537.000	498.000
	Thuyền trưởng 2,0/2		2,0/2	1,05	công	550.098	510.146
	Thuyền phó 1,0/2		1,0/2	1	công	432.195	400.976
	Thuyền phó 1,5/2		1,5/2	1,025	công	443.000	411.000
	Thuyền phó 2,0/2		2,0/2	1,05	công	453.805	421.024
<b>2.1.2</b>	<b>Thủ thủ, thợ máy</b>						
	Thủ thủ, thợ máy, thợ điện 1,0/4		1,0/4	1	công	350.442	325.664
	Thủ thủ, thợ máy, thợ điện 2,0/4		2,0/4	1,13	công	396.000	368.000
	Thủ thủ, thợ máy, thợ điện 3,0/4		3,0/4	1,3	công	455.575	423.363
	Thủ thủ, thợ máy, thợ điện 4,0/4		4,0/4	1,47	công	515.150	478.726
<b>2.1.3</b>	<b>Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II tàu sông</b>						

Stt	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)	
						Vùng I	Vùng II
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông 1,0/2		1,0/2	1	công	430.097	399.029
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông 1,5/2		1,5/2	1,03	công	443.000	411.000
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông 2,0/2		2,0/2	1,06	công	455.903	422.971
<b>2.1.4</b>	<b>Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu biển</b>						
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu biển 1,0/2		1,0/2	1	công	463.725	430.392
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu biển 1,5/2		1,5/2	1,02	công	473.000	439.000

Stt	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)	
						Vùng I	Vùng II
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu biển 2,0/2		2,0/2	1,04	công	482.275	447.608
<b>2.2</b>	<b>Thợ lặn</b>						
	Thợ lặn 1,0/4		1,0/4	1	công	638.182	592.727
	Thợ lặn 2,0/4		2,0/4	1,1	công	702.000	652.000
	Thợ lặn 3,0/4		3,0/4	1,24	công	791.345	734.982
	Thợ lặn 4,0/4		4,0/4	1,39	công	887.073	823.891
<b>2.3</b>	<b>Kỹ sư</b>						
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm, kỹ sư trực tiếp 1,0/8		1,0/8	1	công	230.714	214.286
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm, kỹ sư trực tiếp 2,0/8		2,0/8	1,13	công	260.707	242.143
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm, kỹ sư trực tiếp 3,0/8		3,0/8	1,26	công	290.700	270.000
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm, kỹ sư trực tiếp 4,0/8		4,0/8	1,4	công	323.000	300.000
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm, kỹ sư trực tiếp 5,0/8		5,0/8	1,53	công	352.993	327.857
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm, kỹ sư trực tiếp 6,0/8		6,0/8	1,66	công	382.986	355.714
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm, kỹ sư trực tiếp 7,0/8		7,0/8	1,79	công	412.979	383.571
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm, kỹ sư trực tiếp 8,0/8		8,0/8	1,93	công	445.279	413.571

Stt	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)	
						Vùng I	Vùng II
<b>2.4</b>	<b>Nghệ nhân</b>						
	Nghệ nhân 1,0/2		1,0/2	1	công	615.385	571.154
	Nghệ nhân 1,5/2		1,5/2	1,04	công	640.000	594.000
	Nghệ nhân 2,0/2		2,0/2	1,08	công	664.615	616.846

**Ghi chú:**

- Vùng I, gồm các phường Thuỷ Nguyên, Thiên Hương, Hoà Bình, Nam Triệu, Bạch Đằng, Lưu Kiếm, Lê Ích Mộc, Hồng Bàng, Hồng An, Ngô Quyền, Gia Viên, Lê Chân, An Biên, Hải An, Đông Hải, Kiến An, Phù Liễn, Nam Đồ Sơn, Đồ Sơn, Hưng Đạo, Dương Kinh, An Dương, An Hải, An Phong, Hải Dương, Lê Thanh Nghị, Việt Hoà, Thành Đông, Nam Đồng, Tân Hưng, Thạch Khôi, Tứ Minh, Ái Quốc, Chu Văn An, Chí Linh, Trần Hưng Đạo, Nguyễn Trãi, Trần Nhân Tông, Lê Đại Hành, Kinh Môn, Nguyễn Đại Năng, Trần Liễu, Bắc An Phú, Phạm Sư Mạnh, Nhị Chiểu; các xã An Hưng, An Khánh, An Quang, An Trường, An Lão, Kiến Thụy, Kiến Minh, Kiến Hải, Kiến Hưng, Nghi Dương, Quyết Thắng, Tiên Lãng, Tân Minh, Tiên Minh, Chấn Hưng, Hùng Thắng, Vĩnh Bảo, Nguyễn Bình Khiêm, Vĩnh Am, Vĩnh Hải, Vĩnh Hoà, Vĩnh Thuận, Vĩnh Thịnh, Việt Khê, Nam An Phú, Nam Sách, Thái Tân, Hợp Tiến, Trần Phú, An Phú, Cẩm Giang, Cẩm Giàng, Tuệ Tĩnh, Mao Điền, Kẻ Sặt, Bình Giang, Đường An, Thượng Hồng, Gia Lộc, Yết Kiêu, Gia Phúc, Trường Tân, Tứ Kỳ, Tân Kỳ, Đại Sơn, Chí Minh, Lạc Phượng, Nguyễn Giáp, Nguyễn Lương Bằng, Phú Thái, Lai Khê, An Thành, Kim Thành và đặc khu Cát Hải. (theo Nghị định số 293/2025/NĐ-CP ngày 10/11/2025 của Chính Phủ về việc quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động).

- Vùng II, gồm các xã Thanh Hà, Hà Tây, Hà Bắc, Hà Nam, Hà Đông, Ninh Giang, Vĩnh Lại, Khúc Thừa Du, Tân An, Hồng Châu, Thanh Miện, Bắc Thanh Miện, Nam Thanh Miện, Hải Hưng và đặc khu Bạch Long Vĩ. (theo Nghị định số 293/2025/NĐ-CP ngày 10/11/2025 của Chính Phủ về việc quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động).

- Đơn giá nhân công xây dựng trong bảng trên là đơn giá nhân công được xác định với thời gian làm việc một ngày là 8 giờ và một tháng là 26 ngày; đã bao gồm các khoản bảo hiểm thuộc trách nhiệm của người lao động phải nộp theo quy định và chưa bao gồm các khoản bảo hiểm mà người sử dụng lao động phải nộp đã được tính trong chi phí chung (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn).